

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 18/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Trung Ương ban hành kèm theo quyết định số 124A/QĐ-ĐHTV ngày 03/06/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Trung Ương;

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHTV ngày 20/02/2023 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Trung Ương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh năm 2024.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐT (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Lưu VT, ĐT, TS.



TS. Nguyễn Huy Oanh

Vĩnh Phúc, ngày 5 tháng 3 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHTV ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trung Vương)

I. Thông tin chung (tính đến 31/12/2023)

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Trung Vương
- Mã trường: DVP
- Trụ sở chính: Km5, Thị trấn Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.
Cơ sở Hà Nội (Văn phòng tuyển sinh và đào tạo thực hành): Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://tv-uni.edu.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
Fanpage Trường Đại học Trung Vương:
<http://www.facebook.com/TrungVuongUniversity>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0243) 662 8987
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	Đại học	436	30		
Quản trị kinh doanh		220	29	14	92%
Tài chính – Ngân hàng		20	0	0	
Kế toán		96	1	81	94%
Thương mại điện tử		100	0	0	
Lĩnh vực Pháp luật	Đại học	260	97	586	
Luật kinh tế		260	97	586	93%
Lĩnh vực Sức khỏe	Đại học	545	189	363	
Điều dưỡng		545	189	363	97%
Lĩnh vực Nhân văn	Đại học	310	39	0	

Ngôn ngữ Anh		98	3	0	
Ngôn ngữ Trung Quốc		112	22	0	
Ngôn ngữ Hàn Quốc		100	14	0	
Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	50	4	0	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		50	4	0	
Lĩnh vực Báo chí và thông tin	Đại học	100	13	0	
Truyền thông đa phương tiện		100	13	0	
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	Đại học	200	10	0	
Công nghệ kỹ thuật ô tô		100	10	0	
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		100	0	0	
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	50	5	0	
Công nghệ thông tin		50	5	0	
Tổng		1951	387		

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tv-uni.edu.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm 2023, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2023.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022; 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022; 2023 trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tv-uni.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2022; 2023

Stt	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm 2022	x	x		
2	Năm 2023	x	x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Stt	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý							
1.1	Quản trị kinh doanh Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: A07; Tổ hợp 4: D01	Xét tuyển/ Thi tuyển	360	35	15	200	29	15
1.2	Tài chính- Ngân hàng Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: A07; Tổ hợp 4: D01	Xét tuyển	20	0	15	20	0	15
1.3	Kê toán Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: A07; Tổ hợp 4: D01.	Xét tuyển	251	20	15	86	1	15
1.4	Thương mại điện tử Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: A07; Tổ hợp 4: D01	Xét tuyển				100	0	15
2.	Lĩnh vực Pháp luật							
2.1	Luật kinh tế Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: D01; Tổ hợp 4: C00.	Xét tuyển/ Thi tuyển	290	132	15	200	97	15
3	Lĩnh vực Sức khỏe							
3.1	Điều dưỡng Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A02; Tổ hợp 3: B00.	Xét tuyển/ Thi tuyển	479	534	19	450	189	19.5
4	Lĩnh vực Nhân văn							
4.1	Ngôn ngữ Anh Tổ hợp 1: D01; Tổ hợp 2: D09; Tổ hợp 3: D10; Tổ hợp 4: D14.	Xét tuyển	118	3	15	98	3	15

4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc Tổ hợp 1: D01; Tổ hợp 2: D09; Tổ hợp 3: D10; Tổ hợp 4: C00.	Xét tuyển	157	15	15	112	22	15
4.3	Ngôn ngữ Hàn Quốc Tổ hợp 1: D01; Tổ hợp 2: D09; Tổ hợp 3: D10; Tổ hợp 4: C00.	Xét tuyển				100	14	15
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: D01; Tổ hợp 4: D10.	Xét tuyển				50	5	15
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: D01; Tổ hợp 4: D10.	Xét tuyển				50	4	15
7	Công nghệ kỹ thuật							
7.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô Tổ hợp 1: A07; Tổ hợp 2: C00; Tổ hợp 3: D01; Tổ hợp 4: D14.	Xét tuyển				100	10	15
7.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: A07 Tổ hợp 4: D01.	Xét tuyển				100	0	15
8	Báo chí và thông tin							
8.1	Truyền thông đa phương tiện Tổ hợp 1: A00; Tổ hợp 2: A01; Tổ hợp 3: D01; Tổ hợp 4: D14.	Xét tuyển				100	13	15
	Tổng			739			387	

9 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tv-uni.edu.vn/>

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Quản lý kinh tế	8310110	5560/QĐ-BGDĐT	23/11/2016			Bộ GD&ĐT	2017	2021
2.	Luật kinh tế	8380107	3278/QĐ-BGDĐT	02/11/2020			Bộ GD&ĐT	2021	2022
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010			Bộ GD&ĐT	2010	2022
4.	Tài chính – Ngân hàng	7340201	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010			Bộ GD&ĐT	2010	2022
5.	Kế toán	7340301	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010			Bộ GD&ĐT	2010	2022
6.	Luật kinh tế	7380107	5410/QĐ-BGDĐT	16/11/2016			Bộ GD&ĐT	2017	2022

7.	Điều dưỡng	7720301	3500/QĐ-BGDĐT	15/09/2017			Bộ GD&ĐT	2017	2022
8.	Ngôn ngữ Anh	7220201	846/QĐ-BGDĐT	25/03/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2022
9.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	847/QĐ-BGDĐT	25/03/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2022
10.	Thương mại điện tử	7340122	2704/QĐ-BGDĐT	21/09/2022			Bộ GD&ĐT	2022	
11.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	128/QĐ-ĐHTV	16/03/2023			Trường ĐHTV	2023	2023
12.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	226/QĐ-ĐHTV	29/05/2023			Trường ĐHTV	2023	2023
13.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	210/QĐ-ĐHTV	15/05/2023			Trường ĐHTV	2023	2023
14.	Công nghệ thông tin	7480201	452/QĐ-ĐHTV	24/06/2023			Trường ĐHTV	2023	2023
15.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	447/QĐ-ĐHTV	19/06/2023			Trường ĐHTV	2023	2023
16.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	446/QĐ-ĐHTV	19/06/2023			Trường ĐHTV	2023	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tv-uni.edu.vn/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tv-uni.edu.vn/>; <https://tuyensinh.tv-uni.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tv-uni.edu.vn/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tv-uni.edu.vn/>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tv-uni.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức):

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

1.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập cần có xác nhận của các cấp chính quyền địa phương được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển với 3 phương thức.

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) với 2 hình thức, chi tiết trong mục tổ chức tuyển sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	15								
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	VA
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	165	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	VA
4	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	10								
5	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	VA
6	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	15	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
21	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	D01	N1	D09	N1	D10	N1	C00	VA
22	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	105	D01	N1	D09	N1	D10	N1	C00	VA
23	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	5								
24	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	TO	A01	TO	D01	VA	C00	VA
25	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	15	A00	TO	A01	TO	D01	VA	C00	VA
26	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	0								
27	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	C00	VA	D01	N1	D09	N1	DD2	N2

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
28	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	80	C00	VA	D01	N1	D09	N1	DD2	N2
29	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	10								
30	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	TO	C00	VA	D01	N1	D14	N1
31	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	120	A00	TO	C00	VA	D01	N1	D14	N1
32	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	Xét tuyển thẳng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	0								
33	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D10	TO
34	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	90	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D10	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			chuỗi cung ứng		Giáo dục và Đào tạo;									
42	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	TO
43	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	45	A00	TO	A01	TO	A07	TO	D01	TO

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT): Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi của tổ hợp môn xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm sàn của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, không có môn thi nào dưới 2,5 điểm (trừ ngành Điều dưỡng).

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ): Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn trong tổ hợp xét tuyển theo 3 hình thức từ 15 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình dưới 2,5 điểm (trừ ngành Điều dưỡng).

- Riêng với ngành Điều dưỡng áp dụng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với nhóm ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Mã trường: DVP

- Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Tổ hợp xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
2	7340201	Tài chính ngân hàng	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
3	7340301	Kế toán	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
4	7380107	Luật kinh tế	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)
5	7720301	Điều dưỡng	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A02 (Toán-Lý-Sinh); B00 (Toán-Hóa-Sinh)
			403	B00 (Toán-Hóa-Sinh)
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200	D01 (Toán-Văn-Anh); D09 (Toán-Sử-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100; 200	D01 (Toán-Văn-Anh); D09 (Toán-Sử-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)
8	7340122	Thương mại điện tử	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100; 200	C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Toán, Văn, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); DD2 (Văn, Toán, Tiếng Hàn);
10	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh);
11	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh);

12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); C00 (Văn-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh); D14 (Văn-Sử-Anh).
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100; 200	A07 (Toán-Sử-Địa); C00 (Văn-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh); D14 (Văn-Sử-Anh).
14	8510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100; 200	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh).

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường xét tuyển theo từng ngành; không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển; không có các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian:

- Xét tuyển sớm: Xét tuyển sớm đối với các đối tượng xét tuyển thẳng và đối tượng thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024: Nhận hồ sơ từ 30/3/2024.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024:

+ Xét tuyển đợt 1: Nhận hồ sơ theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Xét tuyển đợt 2: Sau khi kết thúc đợt nhận hồ sơ xét tuyển đợt 1.

Lưu ý: Thí sinh có thể nộp trước hồ sơ đăng ký và xét tuyển sớm theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) với 02 hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến (Online):

+ Thí sinh vào website của trường: <https://tv-uni.edu.vn/hoan-thien-ho-so/> hoặc <https://tv-uni.edu.vn/dang-ky-online/> để đăng ký xét tuyển trực tuyến (Online).

+ Thí sinh vào fanpage tuyển sinh của trường: <https://www.facebook.com/TrungVuongUniversity> để tương tác và đăng ký xét tuyển với cán bộ tuyển sinh thuộc Nhà trường.

- Đăng ký và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát qua bưu điện theo 02 địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Trung Vương, Km5, Thị trấn Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Văn phòng Tuyển sinh & Cơ sở thực hành tại Hà Nội: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Đơn đăng ký học (theo mẫu) - tại website Trường Đại học Trung Vương: <http://tv-uni.edu.vn/>;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024);

+ 01 Bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc Chứng nhận tương đương;

- 01 Bản chính giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (Đối với thí sinh đăng ký tham dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024);

+ 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương);

+ 4 Ảnh 3x4;

+ 01 Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân/CCCD;

+ 01 Giấy chứng nhận ưu tiên, giấy tờ liên quan khác (nếu có).

1.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đáp ứng đủ quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.7.4. Các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Đối với phương thức xét tuyển thẳng áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

c) Đối với phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ): Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ đủ điều kiện xét tuyển theo một trong 2 hình thức sau:

+ **Hình thức 1:** Xét tuyển theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là \mathcal{D}_{XT1}) tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký dựa trên điểm trung bình môn học trong năm học lớp 12, \mathcal{D}_{XT1} được xác định như sau:

$$\mathcal{D}_{XT1} = MH1 + MH2 + MH3$$

Trong đó: MH1, MH2, MH3 là điểm tổng kết cả năm lớp 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển.

+ **Hình thức 2:** Xét tuyển theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là \mathcal{D}_{XT2}) tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký dựa trên điểm trung bình môn học trong 3 học kỳ (các học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12). Điểm trung bình từng môn (gọi là \mathcal{D}_{tbi}) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 3 học kỳ (làm tròn một chữ số thập phân), công thức tính \mathcal{D}_{tbi} như sau:

$$\mathcal{D}_{tbi} = \frac{\mathcal{D}_{MIHK1L11} + \mathcal{D}_{MIHK2L11} + \mathcal{D}_{MIHK1L12}}{3}$$

$$\mathbb{D}_{XT2} = \mathbb{D}_{tb1} + \mathbb{D}_{tb2} + \mathbb{D}_{tb3}$$

Trong đó:

\mathbb{D}_{tbi} : Là điểm trung bình của từng môn học (i) trong tổ hợp xét tuyển (i=1 là môn số 1; i=2 là môn số 2; i=3 là môn số 3).

$\mathbb{D}_{MIHK1L11}$: Là điểm cuối học kỳ 1 lớp 11 của môn học (i) trong tổ hợp xét tuyển, tương ứng ta có các điểm cuối kỳ của học kỳ khác $\mathbb{D}_{MIHK2L11}$; $\mathbb{D}_{MIHK1L12}$

\mathbb{D}_{XT1} ; \mathbb{D}_{XT2} không thấp hơn 15 điểm; riêng ngành Điều dưỡng không thấp hơn 19,5 điểm, trong đó MH1, MH2, MH3, \mathbb{D}_{tbi} không thấp hơn 2.5 điểm.

➤ Thí sinh được đăng ký tham gia xét tuyển sớm (chưa thi tốt nghiệp THPT Quốc gia) đối với phương thức tuyển sinh xét học bạ THPT.

➤ Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức: <http://tv-uni.edu.vn/>

➤ Thí sinh đã dự tuyển vào cơ sở đào tạo theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi văn hóa do Trường Đại học Trung Vương tổ chức: Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): Miễn.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy/1 năm học:

- Các ngành học: 20.000.000vnd/1 năm học;

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024: Nhận hồ sơ từ 15/3/2024

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024:

+ Đợt 1: Nhận hồ sơ theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đợt 2: Sau khi kết thúc đợt nhận hồ sơ xét tuyển đợt 1.

Lưu ý: Thí sinh có thể nộp trước hồ sơ đăng ký và xét tuyển sớm theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) với 02 hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

1.12. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Cam kết thực hiện không trái với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

1.13. Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo:

- Hợp tác doanh nghiệp:

+ Tập đoàn Hồ Gươm, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

+ Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ HVC.

+ Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Nemo

+ Công ty TNHH Quốc tế IBC.

+ Công ty cổ phần đầu tư và cung ứng nhân lực quốc tế Thanh Tâm.

+ Trung tâm UNESCO phát triển văn hóa và thể thao

+ Công ty TNHH Du lịch người thám hiểm Việt Nam

+ Công ty cổ phần thương mại tổ chức sự kiện Đông Á

- Bệnh viện hợp tác ngành Điều dưỡng:

+ Bệnh viện Quân y 7B, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Bệnh viện 74 Trưng Vương, phường Hùng Vương, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bệnh viện Lê Văn Việt: 387 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 14.874.807.672 vnd.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 4.445.000 vnd.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), phải có đồng thời các yêu cầu:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển.

2.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Có một trong các văn bằng dưới đây:

- Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

- Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập cần có xác nhận của các cấp chính quyền địa phương được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển (theo tổ hợp tuyển sinh đại học hệ chính quy) và Thi tuyển do trường tổ chức.

2.4. Chi tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	403	Thi tuyển do Trường ĐHTV tổ chức	40	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
2.	Đại học	7340301	Kế toán	403		24	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
3.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	403		40	5410/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	BGDĐT	2017
4.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403		76	3500/QĐ-BGDĐT	15/09/2017	BGDĐT	2017

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Có tổng điểm 03 môn thi đạt từ 15 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm dưới 5 điểm theo thang điểm 10. Riêng ngành Điều dưỡng có điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với khối ngành sức khỏe.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thí sinh nộp hồ sơ đúng quy định và nộp lệ phí đầy đủ. Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

- Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn thi/bài thi
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
2	7340301	Kế toán	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
3	7380107	Luật kinh tế	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
4	7720301	Điều dưỡng	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến (Online):

+ Thí sinh vào website của trường: <https://tv-uni.edu.vn/hoan-thien-ho-so/> hoặc <https://tv-uni.edu.vn/dang-ky-online/> để đăng ký xét tuyển trực tuyến (Online).

+ Thí sinh vào fanpage tuyển sinh của trường: <https://www.facebook.com/TrungVuongUniversity> để tương tác và đăng ký xét tuyển với cán bộ tuyển sinh thuộc Nhà trường.

- Đăng ký và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát qua bưu điện theo 02 địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Trung Vương, Km5, Thị trấn Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Văn phòng Tuyển sinh & Cơ sở thực hành tại Hà Nội: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Đơn đăng ký học (theo mẫu) - tại website Trường Đại học Trung Vương: <http://tv-uni.edu.vn/>;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ 01 Bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc Chứng nhận tương đương;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng trình độ cao đẳng.

+ 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương);

+ 4 Ảnh 3x4;

+ 01 Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân/CCCD;

+ 01 Giấy chứng nhận ưu tiên, giấy tờ liên quan khác (nếu có).

2.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đáp ứng được quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.7.4. Các điều kiện thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Thí sinh nộp hồ sơ đúng quy định và nộp lệ phí đầy đủ. Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

- Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn thi/bài thi
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
2	7340301	Kế toán	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
3	7380107	Luật kinh tế	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
4	7720301	Điều dưỡng	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành

2.8 Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí thi tuyển: Theo phương thức thi tuyển văn hóa do Trường Đại học Trung Vương tổ chức: 1.200.000 VNĐ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Ngành Quản trị kinh doanh; Kế toán: 56.500.000VNĐ/toàn khóa.

Luật kinh tế: 31.500.000 VNĐ/toàn khóa.

Ngành Điều dưỡng: 60.423.750VNĐ/toàn khóa.

2.11 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

2.12 Thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Cam kết thực hiện không trái với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tv-uni.edu.vn/>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức):

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

1.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập cần có xác nhận của các cấp chính quyền địa phương được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), chi tiết trong mục tổ chức tuyển sinh.

Phương thức 2: Thi tuyển văn hóa do trường tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	60	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
2.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	36	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
3.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	60	5410/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	BGDĐT	2017
4.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	40	3500/QĐ-BGDĐT	15/09/2017	BGDĐT	2017
5.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403	Thi văn hóa do Trường ĐHTV tổ chức để xét tuyển	74	3500/QĐ-BGDĐT	15/09/2017	BGDĐT	2017
6.	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	9	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
7.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	42	846/QĐ-BGDĐT	25/03/2022	BGDĐT	2022
8.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	42	847/QĐ-BGDĐT	25/03/2022	BGDĐT	2022
9.	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	9	2704/QĐ-BGDĐT	21/09/2022	BGDĐT	2022
10.	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	30	128/QĐ-ĐHTV	16/03/2023	ĐHTV	

11.	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	42	226/QĐ-ĐHTV	29/05/2023	ĐHTV	
12.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	30	210/QĐ-ĐHTV	15/05/2023	ĐHTV	
13.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	30	452/QĐ-ĐHTV	24/06/2023	ĐHTV	
14.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	30	447/QĐ-ĐHTV	19/06/2023	ĐHTV	
15.	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	15	446/QĐ-ĐHTV	19/06/2023	ĐHTV	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập (học bạ) THPT: Thí sinh có tổng điểm trung bình cả năm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của lớp 12 đạt từ 15 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình dưới 5.0 điểm (trừ ngành Điều dưỡng)..

- Riêng với ngành Điều dưỡng áp dụng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với nhóm ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2023.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến (Online):

+ Thí sinh vào website của trường: <https://tv-uni.edu.vn/hoan-thien-ho-so/> hoặc <https://tv-uni.edu.vn/dang-ky-online/> để đăng ký xét tuyển trực tuyến (Online).

+ Thí sinh vào fanpage tuyển sinh của trường: <https://www.facebook.com/TrungVuongUniversity> để tương tác và đăng ký xét tuyển với cán bộ tuyển sinh thuộc Nhà trường.

- Đăng ký và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát qua bưu điện theo 02 địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Trung Vương, Km5, xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Văn phòng Tuyển sinh & Cơ sở thực hành tại Hà Nội: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Đơn đăng ký học (theo mẫu) - tại website Trường Đại học Trung Vương: <http://tv-uni.edu.vn/>;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);

+ 01 Bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc Chứng nhận tương đương;

+ 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương);

+ 4 Ảnh 3x4;

+ 01 Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân/CCCD;

+ 01 Giấy chứng nhận ưu tiên, giấy tờ liên quan khác (nếu có).

1.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đáp ứng được quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.7.4. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Thí sinh nộp hồ sơ đúng quy định và nộp lệ phí đầy đủ.

- Đối với phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ): Xét tuyển theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là D_{XT}) tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký dựa trên điểm trung bình môn học trong năm học lớp 12, D_{XT} được xác định như sau:
 $D_{XT} = MH1 + MH2 + MH3$

+ Trong đó: MH1, MH2, MH3 là điểm tổng kết cả năm lớp 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển.

+ D_{XT} không thấp hơn 15 điểm; riêng ngành Điều dưỡng không thấp hơn 19,5 điểm, trong đó MH1, MH2, MH3 không thấp hơn 5.0 điểm.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi văn hóa do Trường Đại học Trưng Vương tổ chức: Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

- Tổ hợp xét tuyển/thi tuyển/môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp thi tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)	
2	7340201	Tài chính ngân hàng	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)	
3	7340301	Kế toán	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)	
4	7380107	Luật kinh tế	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)	
5	7720301	Điều dưỡng	A00 (Toán-Lý-Hóa); A02 (Toán-Lý-Sinh); B00 (Toán-Hóa-Sinh)	B00 (Toán-Hóa-Sinh)
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01 (Toán-Văn-Anh); D09 (Toán-Sử-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)	
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01 (Toán-Văn-Anh); D09 (Toán-Sử-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)	
8	7340122	Thương mại điện tử	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)	
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	C00 (Văn-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh); D09 (Toán-Sử-Anh); DD2 (Văn-Toán-Tiếng Hàn);	
10	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00 (Toán-Lý-Hóa); C00 (Văn-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh); D14 (Văn-Sử-Anh).	
11	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh);	

12	7480201	Công nghệ thông tin	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); D10 (Toán-Địa-Anh);	
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A07 (Toán-Sử-Địa); C00 (Văn-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh); D14 (Văn-Sử-Anh).	
14	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh).	

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường xét tuyển theo từng ngành; không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển; không có các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Theo phương thức xét Kết quả học tập THPT (học bạ): 600.000 VNĐ
- Theo phương thức thi tuyển văn hóa do Trường Đại học Trưng Vương tổ chức: 1.200.000 VNĐ

1.10. Học phí dự kiến:

- Ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán: 675.000VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Luật kinh tế: 350.000VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Tài chính – Ngân hàng: 667.000VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Điều dưỡng: 655.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: 430.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 480.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Thương mại điện tử: 635.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Công nghệ thông tin: 621.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Truyền thông đa phương tiện: 633.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 590.000 VNĐ/tín chỉ
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: 700.000 VNĐ/tín chỉ.
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 652.500 VNĐ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh trong năm

- Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

1.12. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Cam kết thực hiện không trái với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), phải có đồng thời các yêu cầu:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển.

2.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Có một trong các văn bằng dưới đây:

- Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

- Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập cần có xác nhận của các cấp chính quyền địa phương được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển (theo tổ hợp tuyển sinh đại học hệ chính quy) và Thi tuyển văn hóa do trường tổ chức.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	403	Thi văn hóa do Trường ĐHTV tổ chức	12	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
2.	Đại học	7340301	Kế toán	403		7	4046/QĐ-BGDĐT	16/09/2010	BGDĐT	2010
3.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	403		12	5410/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	BGDĐT	2017
4.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403		23	3500/QĐ-BGDĐT	15/09/2017	BGDĐT	2017

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Có tổng điểm 03 môn thi đạt từ 15 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm dưới 5 điểm theo thang điểm 10.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến (Online):

+ Thí sinh vào website của trường: <https://tv-uni.edu.vn/hoan-thien-ho-so/> hoặc <https://tv-uni.edu.vn/dang-ky-online/> để đăng ký xét tuyển trực tuyến (Online).

+ Thí sinh vào fanpage tuyển sinh của trường: <https://www.facebook.com/TrungVuongUniversity> để tương tác và đăng ký xét tuyển với cán bộ tuyển sinh thuộc Nhà trường.

- Đăng ký và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát qua bưu điện theo 02 địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Trung Vương, Km5, xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Văn phòng Tuyển sinh & Cơ sở thực hành tại Hà Nội: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Đơn đăng ký học (theo mẫu) - tại website Trường Đại học Trung Vương: <http://tv-uni.edu.vn/>;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ 01 Bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc Chứng nhận tương đương;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng trình độ cao đẳng.

+ 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương);

+ 4 Ảnh 3x4;

+ 01 Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân/CCCD;

+ 01 Giấy chứng nhận ưu tiên, giấy tờ liên quan khác (nếu có).

2.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đáp ứng được quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.7.4. Các điều kiện thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Thí sinh nộp hồ sơ đúng quy định và nộp lệ phí đầy đủ. Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

- Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn thi/bài thi
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
2	7340301	Kế toán	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
3	7380107	Luật kinh tế	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành
4	7720301	Điều dưỡng	Môn cơ bản – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành

2.8 Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí thi tuyển: Theo phương thức thi tuyển văn hóa do Trường Đại học Trung Ương tổ chức: 1.200.000 VNĐ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Ngành Quản trị kinh doanh; Kế toán: 56.500.000VNĐ/toàn khóa.

Luật kinh tế: 31.500.000 VNĐ/toàn khóa.

Ngành Điều dưỡng: 60.423.750VNĐ/toàn khóa.

2.11 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

2.12 Thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Cam kết thực hiện không trái với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tv-uni.edu.vn/>

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức):

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

1.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- d) Đối với công dân nước ngoài cần đáp ứng trình độ tiếng Việt theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập cần có xác nhận của các cấp chính quyền địa phương được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả trong nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

+ Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định.

+ Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), chi tiết trong mục tổ chức tuyển sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	93/QĐ-ĐHTV	21/02/2023	ĐHTV	2023
2.	Đại học	7340301	Kế toán	120	93/QĐ-ĐHTV	21/02/2023	ĐHTV	2023
3.	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	93/QĐ-ĐHTV	21/02/2023	ĐHTV	2023
6.	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	30	93/QĐ-ĐHTV	21/02/2023	ĐHTV	2023

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập (học bạ) THPT: Thí sinh có tổng điểm trung bình cả năm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của lớp 12 đạt từ 15 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình dưới 5.0 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2023.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến (Online):

+ Thí sinh vào website của trường: <https://tv-uni.edu.vn/hoan-thien-ho-so/> hoặc <https://tv-uni.edu.vn/dang-ky-online/> để đăng ký xét tuyển trực tuyến (Online).

+ Thí sinh vào fanpage tuyển sinh của trường: <https://www.facebook.com/TrungVuongUniversity> để tương tác và đăng ký xét tuyển với cán bộ tuyển sinh thuộc Nhà trường.

- Đăng ký và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát qua bưu điện theo 02 địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trường Đại học Trung Vương, Km5, Thị xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Văn phòng Tuyển sinh & Cơ sở thực hành tại Hà Nội: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Tầng 12A, tòa Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Đơn đăng ký học (theo mẫu) - tại website Trường Đại học Trung Vương: <http://tv-uni.edu.vn/>;

+ 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);

+ 01 Bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc Chứng nhận tương đương;

+ 01 Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương);

+ 4 Ảnh 3x4;

+ 01 Bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân/CCCD;

+ 01 Giấy chứng nhận ưu tiên, giấy tờ liên quan khác (nếu có).

1.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh đáp ứng được quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.7.4. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Thí sinh nộp hồ sơ đúng quy định và nộp lệ phí đầy đủ.

- Đối với phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ): Xét tuyển theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là \mathcal{D}_{XT}) tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký dựa trên điểm trung bình môn học trong năm học lớp 12, \mathcal{D}_{XT} được xác định như sau:
$$\mathcal{D}_{XT} = MH1 + MH2 + MH3$$

+ Trong đó: MH1, MH2, MH3 là điểm tổng kết cả năm lớp 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển.

+ \mathcal{D}_{XT} không thấp hơn 15 điểm, trong đó MH1, MH2, MH3 không thấp hơn 5.0 điểm.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi văn hóa do Trường Đại học Trưng Vương tổ chức: Thực hiện theo Đề án thi tuyển sinh riêng của Trường.

- Tổ hợp xét tuyển/thi tuyển/môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
2	7340201	Tài chính ngân hàng	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
3	7340301	Kế toán	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); A07 (Toán-Sử-Địa); D01 (Toán-Văn-Anh)
4	7380107	Luật kinh tế	A00 (Toán-Lý-Hóa); A01 (Toán-Lý-Anh); D01 (Toán-Văn-Anh); C00 (Văn-Sử-Địa)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường xét tuyển theo từng ngành; không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển; không có các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Theo phương thức xét Kết quả học tập THPT (học bạ): 600.000 VNĐ

1.10. Học phí dự kiến:

- Ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Luật kinh tế: 350.000VNĐ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh trong năm

- Thời gian: Dự kiến tuyển sinh 2 đợt vào tháng 6 và tháng 12/2024.

1.12. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Cam kết thực hiện không trái với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

Phụ lục 1

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
A	SAU ĐẠI HỌC			407
1	Thạc sĩ			407
1.1	Thạc sĩ chính quy			407
1.1.1	Pháp luật			182
1.1.1.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	182
1.1.2	Khoa học xã hội và hành vi			225
1.1.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	225
B	ĐẠI HỌC			2118
2	Đại học chính quy			129
2.1	Chính quy			129
2.1.1	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			9
1.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			5
2.1.1.1.1	Công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	5
2.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			4
2.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4
2.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			120
2.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			18
2.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	16
2.1.2.1.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.2.1.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2
2.1.2.2	Pháp luật			6
2.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	6

2.1.2.3	Sức khỏe			16
2.1.2.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	16
2.1.2.4	Nhân văn			57
2.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	6
2.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	37
2.1.2.4.3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220110	Nhân văn	14
2.1.2.5	Báo chí và thông tin			13
2.1.2.5.1	Truyền thông đa phương tiện	7320404	Báo chí và thông tin	13
2.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			10
2.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	10
2.1.2.6.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3	Đại học vừa làm vừa học			1955
3.1	Vừa làm vừa học			1564
3.1.1	Kinh doanh và quản lý			120
3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	60
3.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	60
3.1.2	Pháp luật			726
3.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	726
3.1.3	Sức khỏe			718
3.1.3.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	718
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			205
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			46
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	9
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	37
3.2.2	Pháp luật			159
3.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	159
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			186
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			35
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	9

3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	26
3.3.2	Pháp luật			151
3.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	151
5	Từ xa			34
5.1	Kinh doanh và quản lý			7
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	6
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1
5.2	Pháp luật			27
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	27

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:
- Tổng diện tích đất của trường : 136.820 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 140
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2.8 m²/người.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	67	3289
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	180
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	310
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	11	697
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	402
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	350
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	37	1350

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	72
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	14	2133
	Tổng	82	5494

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian tính đến 31/12/2023

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
1	Đinh Thị Ngọc Quyên	05/01/1946	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
2	Hoàng Minh Thảo	05/05/1958	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
3	Bạch Hồng Việt	06/07/1962		Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
4	Nguyễn Xuân Kiên	01/08/1966		Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
5	Trịnh Văn Anh	16/08/1985		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Thương mại điện tử
6	Nguyễn Phùng Quân	01/10/1988		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7	Lê Hồng Tiến	13/02/1978		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
8	Phan Hoàng Anh	28/10/1973		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
9	Nguyễn Đình Liêm	11/01/1954		Tiến sĩ	Sử học	Ngôn ngữ Trung Quốc
10	Nguyễn Sĩ Đại	01/05/1955		Tiến sĩ	Ngữ văn	Ngôn ngữ Trung Quốc

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
11	Nguyễn Thúy Hà	12/05/1974		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
12	Phạm Thị Xuân Ngọc	17/07/1986		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
13	Nguyễn Thị Diệu Hằng	22/03/1984		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
14	Trần Minh Khương	13/03/1981		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ Trung Quốc
15	Đặng Thị My	03/09/1985		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Trung Quốc
16	Đoàn Văn Nghiên	30/10/1986		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Trung Quốc
17	Hoàng Thị Minh Phúc	25/06/1962		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học đối sánh	Ngôn ngữ Anh
18	Lê Hồng Phong	02/01/1960		Tiến sĩ	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh
19	Phạm Huyền	19/08/1948		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
20	Nguyễn Thị Hương	10/04/1962		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
21	Nguyễn Việt Vĩnh	11/09/1970		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
22	Ngô Thị Thu Huyền	06/10/1977		Thạc sĩ	Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
23	Nguyễn Vũ Nhật Anh	25/12/2981		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
24	Đỗ Minh Tuấn	01/01/1978		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
25	Lý Văn Quyền	28/07/1962		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
26	Nguyễn Ngọc Hùng	24/04/1956		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Luật kinh tế
27	Ngô Quang Sơn	18/7/1958	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Luật kinh tế
28	Phạm Văn Đàm	01/01/1957		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
29	Lê Đăng Doanh	11/11/1957		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
30	Đặng Anh	01/01/1952	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
31	Võ Hữu Canh	29/02/1960		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
32	Nguyễn Hồng Bắc	12/08/1961		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
33	Ngô Đức Mạnh	01/10/1960		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
34	Lê Thị Tần	16/05/1958		Thạc sĩ	Triết học	Luật kinh tế

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
35	Phạm Văn Lương	19/08/1983		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
36	Nguyễn Thị Thanh Huyền	7/12/1994		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
37	Trần Viết Hùng	02/04/1978		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
38	Nguyễn Thu Hương	20/04/1982		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
39	Hoàng Ngọc Tú	01/11/1959		Tiến sĩ	Triết học	Kế toán
40	Nguyễn Văn Liên	28/02/1984		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
41	Phạm Ngọc Quyết	25/07/1947		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
42	Nguyễn Thị Hồng Phương	17/01/1980		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
43	Nguyễn Thị Minh Phượng	12/11/1976		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
44	Trần Thị Yến	22/02/1987		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
45	Nguyễn Việt Anh	25/05/1979		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
46	Huỳnh Văn Dương	06/03/1960		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
47	Đặng Quế Vinh	03/02/1950		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
48	Đỗ Hữu Hải	15/10/1975	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
49	Đoàn Anh Tuấn	30/07/1977		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
50	An Như Hải	01/06/1954	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
51	Phan Trọng Phúc	14/06/1948	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Huy Oanh	04/01/1975		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Duy Dũng	02/01/1957	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
54	Nguyễn Thanh Sơn	24/10/1978		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
55	Nguyễn Thị Hạnh	06/06/1983		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
56	Nguyễn Khắc Thiện	06/07/1962		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
57	Bùi Văn Hồng	11/08/1951		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
58	Nguyễn Thị Hoàn	30/01/1984		Tiến sĩ	Triết học	Tài chính - Ngân hàng
59	Vũ Minh Hùng	14/10/1967		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
60	Tăng Văn Tiễn	06/01/1944		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
61	Đỗ Thị Hoa	14/12/1988		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
62	Hoàng Tăng Bình	15/02/1964		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
63	Đào Quang Vinh	04/04/1962		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
64	Phạm Xuân Ninh	09/09/1952		Tiến sĩ	Sinh học	Điều dưỡng
65	Trịnh Thị Khanh	29/06/1960		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
66	Vũ Thị Thu Lan	06/08/1966		Tiến sĩ	Triết học	Điều dưỡng
67	Trần Quang Trung	10/02/1959		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Điều dưỡng
68	Nguyễn Thị Phương Ngọc	12/07/1962		Tiến sĩ	Dược học	Điều dưỡng
69	Hồ Thị Hiền	18/07/1975		Tiến sĩ	Y tế công cộng và y học cộng đồng	Điều dưỡng
70	Trần Hồng Sơn	10/12/1956		Tiến sĩ	Y dược	Điều dưỡng
71	Lương Văn Phong	15/12/1958		Chuyên khoa cấp I	Nhi	Điều dưỡng
72	Lương Văn Hưng	13/01/1957		Chuyên khoa cấp I	nội	Điều dưỡng
73	Lê Chí Trung	15/05/1957		Chuyên khoa cấp I	sản	Điều dưỡng
74	Ninh Thị Minh Thoa	14/01/1988		Thạc sĩ	điều dưỡng	Điều dưỡng

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
75	Tường Thị Bích Thạch	08/11/1987		Thạc sĩ	điều dưỡng	Điều dưỡng
76	Chu Văn Cẩm	05/10/1951		Chuyên khoa cấp I	Hồi sức cấp cứu	Điều dưỡng
77	Đặng Thị Mai Anh	11/04/1964		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
78	Lê Kim Loan	13/12/1949		Chuyên khoa cấp I	Bào chế - Dược chính	Điều dưỡng
79	Vũ Xuân Bằng	24/06/1958		Chuyên khoa cấp I	Ngoại	Điều dưỡng
80	Mai Công Chung	15/10/1951		Chuyên khoa cấp I	Sinh lý bệnh	Điều dưỡng
81	Nguyễn Hồng Nga	25/03/1955		Chuyên khoa cấp I	Nội chung	Điều dưỡng
82	Nguyễn Thị Hoa	29/09/1964		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
83	Nguyễn Thị Nụ	04/09/1963		Chuyên khoa cấp I	Nội tổng quát	Điều dưỡng
84	Trần Trọng Khuê	02/02/1952		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Điều dưỡng
85	Võ Thanh Huyền	01/04/1963		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
86	Đoàn Đức Hân	15/04/1958		Thạc sĩ	Y học (Nội tổng hợp)	Điều dưỡng
87	Phạm Văn Hình	16/06/1958		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
88	Trần Thị Thanh Hoa	04/03/1965		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
89	Vũ Phạm Phương Mai	28/01/1957		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần	Điều dưỡng
90	Vũ Đức Cần	05/12/1949		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
91	Phạm Khang	21/11/1958		Chuyên khoa cấp II	Hồi sức cấp cứu	Điều dưỡng

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
92	Nguyễn Thị Phương Dung	15/06/1956		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	Điều dưỡng
93	Nguyễn Lương Ngọc Anh	24/07/1988		Chuyên khoa cấp II	Nhãn khoa	Điều dưỡng
94	Phạm Quốc Hùng	19/01/1969		Tiến sĩ	Dinh dưỡng	Điều dưỡng
95	Bùi Văn Khanh	25/10/1986		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
96	Nguyễn Đức Toàn	04/01/1954		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	Điều dưỡng
97	Trần Văn Nội	29/09/1981		Thạc sĩ	Triết học	Điều dưỡng
98	Trần Thị Bình	21/10/1957		Thạc sĩ	Kinh tế	Điều dưỡng
99	Lương Thị Tiên	14/11/1959		Thạc sĩ	Lịch sử	Điều dưỡng
100	Phạm Hồng Phương	01/01/1986		Tiến sĩ	Giáo dục tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn Quốc
101	Phạm Thị Thành	11/02/1951		Tiến sĩ	Văn học	Ngôn ngữ Hàn Quốc
102	Trịnh Khắc Mạnh	10/02/1953	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học châu Á	Ngôn ngữ Hàn Quốc
103	Phạm Việt Long	01/07/1946		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
104	Lê Mai Hương	28/02/1991		Thạc sĩ	Nội dung văn hóa	Ngôn ngữ Hàn Quốc
105	Nguyễn Thị Lan Anh	01/11/1995		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn Quốc
106	Nguyễn Thị Hà Vi	21/02/1996		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	Ngôn ngữ Hàn Quốc
107	Vũ Thanh Vy	04/09/1991		Thạc sĩ	Giáo dục tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
108	Roãn Thị Tâm	30/07/1992		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Hàn Quốc

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
109	Lương Thị Nga	11/10/1989		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Hàn Quốc
110	Nguyễn Bá Sinh	24/02/1959		Tiến sĩ	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
111	Trần Thế Phiệt	01/11/1944	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn (chuyên ngành báo chí)	Truyền thông đa phương tiện
112	Nguyễn Thị Hồng	19/10/1963		Tiến sĩ	Ngữ văn	Truyền thông đa phương tiện
113	Phạm Văn Thấu	12/04/1958		Tiến sĩ	Ngữ văn	Truyền thông đa phương tiện
114	Bùi Kiên Cường	27/03/1981		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
115	Trần Thái Phan	01/02/1958		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Truyền thông đa phương tiện
116	Nguyễn Thị Hương	20/01/1984		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Truyền thông đa phương tiện
117	Nguyễn Văn Thủy	13/03/1982		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Truyền thông đa phương tiện
118	Trần Thanh Bình	16/04/1982		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Truyền thông đa phương tiện
119	Nguyễn Huyền Anh	24/01/1993		Thạc sĩ	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
120	Lê Thị Mai Sương	25/04/1998		Thạc sĩ	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
121	Trần Thị Thu Hà	10/12/1961		Tiến sĩ	Vật lý quang phổ	Công nghệ thông tin
122	Lê Hùng Cường	17/08/1981		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
123	Lê Quang Trung	01/11/1983		Tiến sĩ	Cơ học kết cấu	Công nghệ thông tin
124	Nguyễn Xuân Dũng	03/11/1988		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
125	Đào Thị Liên	09/10/1960		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
126	Phạm Thị Hà Hạnh	31/05/1992		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
127	Lê Trọng Nhất	13/02/1979		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
128	Nguyễn Văn Sơn	20/02/1960		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
129	Trịnh Minh Trường	07/01/1961		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
130	Nguyễn Duy Ninh	31/10/1981		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
131	Nguyễn Đăng Hòe	13/03/1958	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật máy công cụ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
132	Vũ Đức Thuận	07/05/1981		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
133	Phạm Ngọc Trúc	18/11/1954		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
134	Lê Trọng Bài	22/12/2951		Tiến sĩ	Toán và đại số	Công nghệ kỹ thuật ô tô
135	Nguyễn Thị Thanh Mai	06/03/1962		Tiến sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
136	Nguyễn Mạnh Tiến	30/07/1989		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
137	Quách Trường Giang	21/12/1984		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
138	Dương Đức Trọng	13/08/1980		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
139	Ngô Đức Lượng	02/12/1970		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
140	Phan Tuấn Anh	09/10/1986		Thạc sĩ	Máy và Tự động Thủy khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
141	Lê Văn Minh	06/04/1963		Tiến sĩ	Địa lý du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
						Tên ngành
142	Nguyễn Văn Bình	20/08/1950		Tiến sĩ	Sử học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
143	Nguyễn Việt Anh	15/01/1991		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
144	Vũ Xuân Bạch Dương	11/02/1980		Tiến sĩ	Đông Nam Á học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
145	Nguyễn Như Ý	19/08/1948	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
146	Phạm Thị Ngọc Diệp	19/04/1981		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch & KS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Trần Đăng Dương	17/08/1986		Thạc sĩ	Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
148	Đoàn Thị Thu Hiền	05/12/1980		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
149	Đỗ Quốc Việt Anh	07/09/1986		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
150	Trần Thị Thủy	07/02/1989		Thạc sĩ	Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
151	Nguyễn Hoài Nam	02/10/1981		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
152	Lê Thị Thu Thủy	07/03/1981		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn (báo chí học)	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
153	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	06/08/1994		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
154	Lương Chí Quyền	08/01/1989		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
155	Nguyễn Trần Quế	10/01/1949		Tiến sĩ	Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Cao đẳng	Tên ngành đại học
156	Đình Văn Khiên	21/12/1949		Tiến sĩ	Kinh tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
157	Vũ Quang Hải	19/03/1966		Tiến sĩ	Giáo dục học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
158	Lê Đắc Thắng	22/05/1983		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
159	Đình Ngọc Lãng	20/10/1977		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
160	Trần Hoàng Anh	09/03/1989		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Tổng số giảng viên					160		

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hoàng Quốc Hồng	Trường Đại học Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
2	Nguyễn Quý Khuyển	Trường Đại học kiểm sát		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
3	Trần Thị Thu Hiền	Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
4	Đào Thị Thu Trang	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Cao đẳng	Tên ngành đại học
5	Trần Thị Thùy Linh	Đại học Thăng Long		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
6	Nguyễn Đắc Tuấn	Trường Đại học Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
7	Lê Tố Hoa	Trường Đại học kinh tế quốc dân		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
8	Hà Công Anh Bảo	Trường Đại học Ngoại thương		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
9	Vương Quang Lượng	Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
Tổng số Giảng viên		09					

CÁN BỘ KÊ KHAI



Nguyễn Thị Huệ

